TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B C** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 05/2018/DS - ST
Ngày: 10-01-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. H

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu G V

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng V A

2. Bà Trần T N

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn T H - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B C.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C Thành phố H tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm T H - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện B C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 254/2017/TLST- DS ngày 29 tháng 05 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 445/2017/QĐXXST - DS ngày 23 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 346/2017/QĐST –DS ngày 19 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị M T, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà số D4/15 khu phố 4, thị trấn T T, huyện B C, Thành phố H

Bị đơn: Bà Nguyễn T Đ, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà số D3/12 khu phố 4, thị trấn T T, huyện B C, Thành phố H

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị M T trình bày như sau:

Bà và bà Đ người quen trong khu phố. Ngày 01/07/2015 bà Đ có vay của bà số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) trả bằng hình thức trả góp hàng tháng, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) bắt đầu từ ngày 05/08/2015 cho đến khi trả hết số nợ. Nếu tháng nào không góp bà Đ sẽ trả lãi cho bà số tiền 500.000 đồng/tháng (Năm trăm ngàn đồng/tháng). Bà Đ đã nhận đủ số tiền vay của bà. Tuy nhiên từ ngày vay cho đến nay bà Đ không thực hiện đúng theo thỏa thuận và cũng không trả lại tiền cho bà. Bà đã nhiều lần liên hệ yêu cầu

bà Đ trả lại tiền cho bà nhưng không thành. Do đó, bà yêu cầu Tòa án buộc bà Đ phải trả lại cho bà số tiền vốn 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng); tiền lãi theo lãi suất qui định của Ngân hàng nhà nước từ ngày 01/08/2017 cho đến khi trả xong số tiền trên cho bà.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện B C đã tiến hành tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng: Giấy triệu tập, Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bà Đ để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà Đ vẫn không đến tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không có ý kiến phản hồi bằng bất cứ văn bản nào.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B C, thành phố H: phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là quan hệ tranh chấp " Hợp đồng vay tài sản", bị đơn là bà Nguyễn T Đ có nơi cư trú ở tại huyện B C. Do vậy căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm giải quyết của Toà án nhân dân huyện B C

2. Về sự vắng mặt của các đương sự:

Đối với bị đơn bà Nguyễn T Đ, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Đ tham gia giải quyết vụ kiện và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Trương T M T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

3. Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Căn cứ vào "Hợp đồng vay tiền" ngày 01/07/2015 cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định giữa bà Trương Thị M T và bà Nguyễn T Đ có giao kết hợp đồng vay tài sản với nhau, số tiền vay là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng). Bà Đ cam kết trả hàng tháng cho bà T mỗi tháng số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) bắt đầu từ ngày 05/08/2015 cho đến khi trả

hết số tiền vay. Từ khi vay cho đến nay theo nguyên đơn bà T trình bày thì bị đơn là bà Đ không thực hiện việc trả nợ như đã thỏa thuận dù bà T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ. Việc bị đơn vi phạm thỏa thuận trả lại tài sản vay cho nguyên đơn, kéo dài thời gian là gây thiệt hại cho phía nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn T Đ đã được Tòa án tống đạt triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không đến tòa tham gia giải quyết vụ kiện, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này chứng tỏ phía bị đơn bà Nguyễn T Đ không có thiện chí trả nợ, không có ý thức tôn trọng pháp luật, và đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình.

Nay bà T yêu cầu bà Đ phải trả số tiền còn nợ là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất của ngân hàng tính từ ngày 01/08/2015 cho đến khi thanh toán xong số nợ.

Theo quy định quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự 2005, bà T có quyền yêu cầu bà Đ trả nợ khi đã quá hạn trả nợ mà hai bên thỏa thuận là ngày 06/08/2016.

Điều 474 Bộ luật dân sự cũng quy định trong trường hợp cho vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ, thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn của Ngân hàng nhà nước tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ. Tuy nhiên, do Ngân hàng nhà nước không còn quy định về lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn, mà chỉ quy định lãi suất cơ bản. Do đó, lấy mức lãi suất cơ bản để tính lãi chậm trả là phù hợp pháp luật. Theo quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, thì lãi suất cơ bản tính từ ngày 01/12/2010 là 9%/1năm.

Về tiền lãi chậm trả của số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng): Thời hạn trả nợ bà Đ cam kết trả cho bà T mỗi tháng trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) bắt đầu từ ngày 05/08/2015 cho đến khi trả hết số nợ, nên đến ngày 06/08/2016 được xem là ngày quá hạn trả nợ. Lãi suất chậm trả sẽ được tính từ 06/08/2016 đến hôm nay tính tròn là 1 năm 05 tháng. Số tiền cụ thể là:

24.000.000 đồng x (1năm + 05 tháng) x 9%/1năm = 3.060.000 đồng.

Như vậy, tiền lãi và vốn mà bà Điệp có nghĩa vụ trả cho bà Trâm là 24.000.000 đồng + 3.060.000 đồng = 27.060.000 đồng (Hai mươi bảy triệu không trăm sáu chục ngàn đồng)

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn là bà Đ mặc dù đã được Tòa án tiến hành triệu tập và tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn vắng mặt không đến Tòa án để giải quyết vụ kiện, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này chứng tỏ phía bị đơn bà Đ không có thiện chí trả nợ, không có ý thức tôn trọng pháp luật, và đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện và chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là chứng cứ để xem xét giải quyết và Toà án xét xử vắng mặt bà Đ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015.

Từ những lý lẽ đã viện dẫn trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cở sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

3. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 207; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt nguyên đơn bà Trương Thị M T và bị đơn bà Nguyễn T Đ.

2. Về nội dung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị M T đối với bà Nguyễn T Đ về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc bà Nguyễn T Đ có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị M T một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật số tiền: 27.060.000 đồng (Hai mươi bảy triệu không trăm sáu chục ngàn đồng)

Các đương sự thực hiện việc giao và nhận tiền tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án là bà Đ còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.353.000 đồng (Một triệu ba trăm năm mươi ba ngàn đồng).

Bà Trương Thị M T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà T 850.000 đồng (Tám trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0033416 ngày 19/05/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện B C Thành phố H.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn T Đ, bà Trương Thị M T vắng

mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP H;
- VKSND B C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

Âu G V